

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀ BÌNH
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2020/ HNGĐ-ST

Ngày: 31-12-2020

V/v Tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ BÌNH, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Xuyên

Các hội thẩm nhân dân:

1/- Ông Võ Tấn Phước

2/- Ông Nguyễn Văn Miên

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Dư - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Dương Thục Trinh- kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 257/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2020/QĐXX-ST ngày 18 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần M, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp C, xã S, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hồ H - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Anh Trần T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn B, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

*(Luật sư H có mặt, chị M có đơn xin vắng mặt,
anh T vắng mặt tại phiên tòa)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 08 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là chị Trần M trình bày: Chị và anh Trần T xây dựng hôn nhân gia đình vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống chị và anh T có 02 con chung tên là Trần T1, sinh ngày 07/01/2002, Trần T2, sinh ngày 18/02/2013. Hiện cháu T1 đã thành niên

và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu T2 đang sống cùng với chị M.

Vợ chồng chị không có tạo lập tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị và anh T là do tính tình không hợp nhau nên thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến việc cãi vã thường xuyên. Ngoài ra, anh T không chí thú làm ăn, không chung thủy trong cuộc sống vợ chồng dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, chị M đã nhiều lần hàn gắn nhưng không hàn gắn được và đã sống ly thân khoảng 01 năm nay.

Nay, chị Trần M yêu cầu ly hôn với anh Trần T; Về con chung: Yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần T2, sinh ngày 18/02/2013, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đ cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi; về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Đối với anh Trần T không có lời trình bày tại Tòa án, đồng thời, anh T cũng không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu của chị Trần M theo quy định của pháp luật. Tòa án cũng đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng qui định của thủ tục tố tụng dân sự cho anh T nhưng anh T không đến Tòa án. Vì vậy, theo quy định của pháp luật nếu bị đơn không cung cấp, tài liệu, chứng cứ cũng như ý kiến của mình thì Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn- Luật sư Hồ H trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Trần M và anh Trần T là vợ chồng; Về con chung: Giao con chung là cháu Trần T2, sinh ngày 18/02/2013 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T2 mỗi tháng 2.000.000 đ cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

* Về tố tụng: Quá trình từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề xuất: Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần M và anh Trần T là vợ chồng.
2. Về con chung: Giao con chung là cháu Trần T2, sinh ngày 18/02/2013 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T2 mỗi tháng 745.000 đ cho đến khi cháu T2 tròn 18 tuổi. Thời điểm cấp

đường được tính từ ngày 29/12/2020. Anh T được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

4. Án phí: Chị Trần M phải nộp án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, anh T phải nộp án phí cấp dưỡng là 300.000 đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là chị Trần M khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Trần T nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Trần T có đăng ký thường trú tại ấp T, thị trấn B, huyện H, Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, chị Trần M có đơn xin vắng mặt, anh Trần T vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các quyết định tố tụng dân sự cho anh T để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án theo yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị M và anh T theo quy định, nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T, chị M.

[2] Về hôn nhân: Chị M và anh T xây dựng hôn nhân gia đình vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, chị M và anh T thường cự cãi do bất đồng quan điểm, từ đó mâu thuẫn ngày càng lớn, hôn nhân không hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân khoảng 01 năm. Trong quá trình xét xử vụ án, chị M vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh T, không có nguyện vọng hàn gắn mối quan hệ hôn nhân. Điều này cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cần xem xét cho ly hôn. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống chị M và anh T không có đăng ký kết hôn là vi phạm vào Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình, nên căn cứ theo quy định khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh T không phải là hôn nhân hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận, nên không công nhận chị Trần M và anh Trần T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị M và anh T có hai con chung tên là Trần T1, sinh ngày 07/01/2002, Trần T2, sinh ngày 18/02/2013. Hiện cháu T1 đã thành niên và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Còn cháu T2 đang sống cùng với chị M, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu T2.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“ 2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.

Xét thấy, hiện cháu T2 đang sống ổn định cùng với chị M, đồng thời, tại thời điểm giải quyết cháu T2 đủ 07 tuổi trở lên nên cần phải xem xét nguyện vọng của cháu T2 để giao cháu T2 cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng. Tại bản trình bày ý kiến (BL 29) và biên bản ghi nhận ý kiến của cháu T2 (BL 30), cháu T2 có nguyện vọng được sống cùng với chị M. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của cháu T2, đồng thời, đảm bảo sự phát triển bình thường và không làm xáo trộn cuộc sống của cháu T2. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M được nuôi cháu Trần T2. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng: Chị M yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đ (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Xét thấy, theo khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“ Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Do đó, chị M yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T2 là có căn cứ nên được chấp nhận. Tuy nhiên, về mức cấp dưỡng: Tại phiên tòa, anh T vắng mặt và không có ý kiến. Trong quá trình xét xử, chị M không chứng minh được thu nhập, khả năng thực tế của anh T và nhu cầu thiết yếu của cháu T2 để xác định mức cấp dưỡng hợp lý. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của cháu T2, căn cứ vào các Điều 107, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định mức cấp dưỡng không dưới một phần hai mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định là 1.490.000 đ (Một triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng). Do đó, cần buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần T2, sinh ngày 18/02/2013 mỗi tháng 745.000 đ cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi (thời điểm cấp dưỡng được tính từ ngày 29/12/2020).

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị M xác định chị và anh T không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, chị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: anh Trần T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[7] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của Kiểm sát viên - đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu là có căn cứ nên được chấp nhận. Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là có căn cứ nên chấp nhận, tuy nhiên về mức cấp dưỡng chỉ có căn cứ chấp nhận buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần T2, sinh ngày 18/02/2013 với mức cấp dưỡng không dưới một phần hai mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm là mỗi tháng 745.000 đ (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1,3 Điều 228, điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83,107,110,116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

** Tuyên xử:*

1/- Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần M và anh Trần T là vợ chồng.

2/- Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Trần T2, sinh ngày 18/02/2013 cho chị Trần M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T2 mỗi tháng 745.000 đ cho đến khi cháu T2 thành niên (đủ 18 tuổi). Thời điểm cấp dưỡng được tính từ ngày 29/12/2020. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/- Quyết định về cấp dưỡng được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

4/- Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, chị Trần M phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Anh Trần T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Chị M đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010205 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Hòa Bình;
- THADS huyện Hòa Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Phan Thị Mỹ Xuyên

